CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,400
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,383 - 27,957
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	843
Số lượng CPLH (CP)	24,502,245
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,625
Sở hữu nước ngoài	13.0%
Beta	0.16
EPS	4,123
P/E	8.3

	YTD	1T	3T	6T
ILB	30.8%	32.4%	24.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

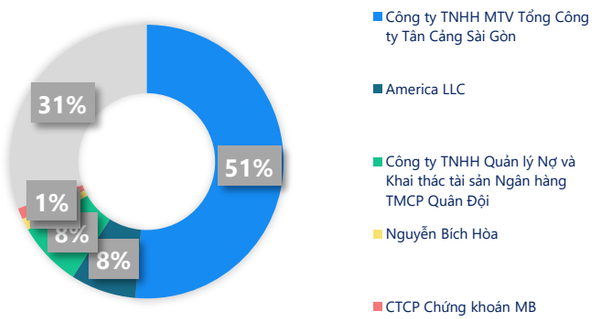

Phân tích Dupont

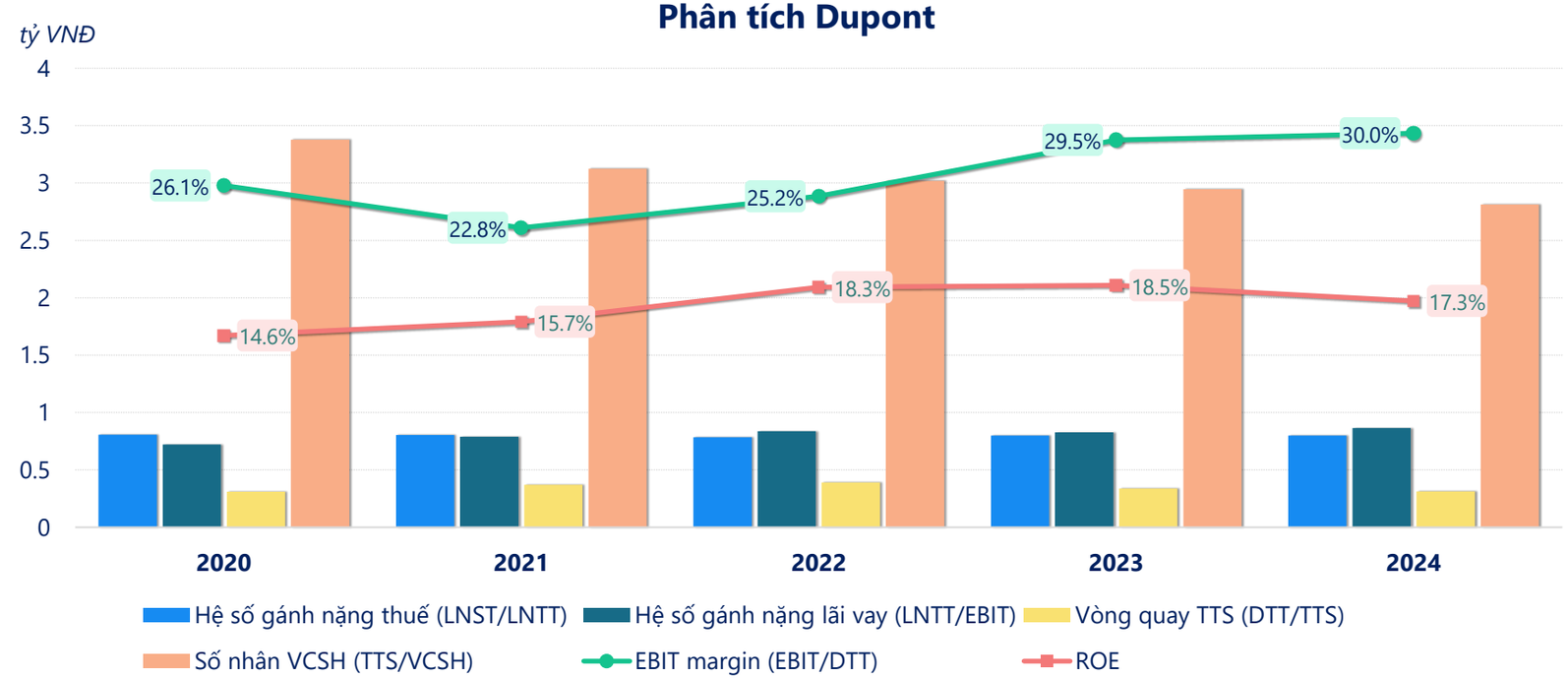

DT thuần

2024

496

tỷ VNĐ

YoY: ▼36.0| -6.7%

LN sau thuế

2024

103

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.00| -0.7%

ROE

2024

17.3%

+/- YoY: ▼ 1.2%

ROA

2024

6.1%

+/- YoY: ▼ 0.1%

Kết quả kinh doanh

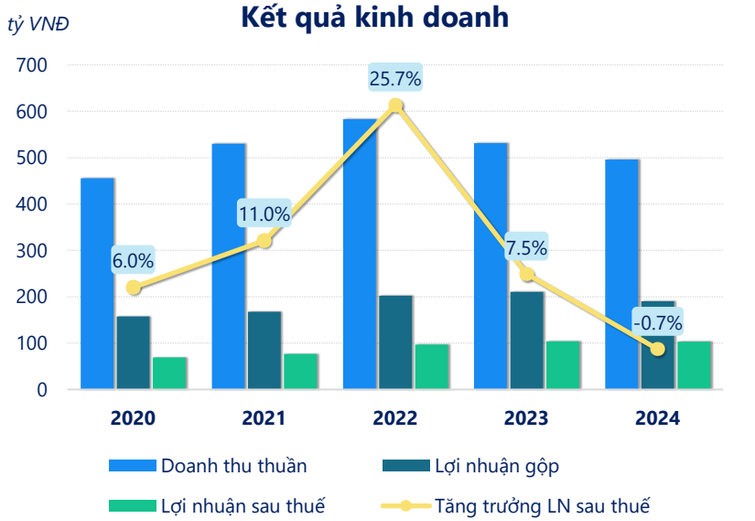

Kết quả kinh doanh **ILB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **496.2** tỷ đồng **giảm 6.65%**, lợi nhuận sau thuế đạt **103.2** tỷ đồng **giảm 0.66%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **30.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

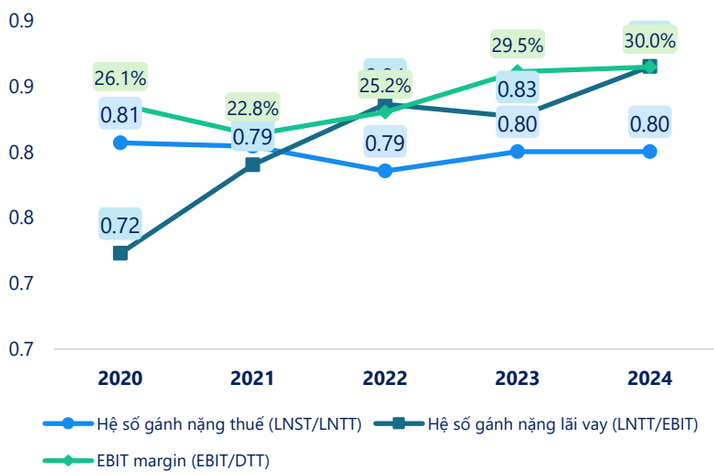

Vòng quay tài sản và ROE

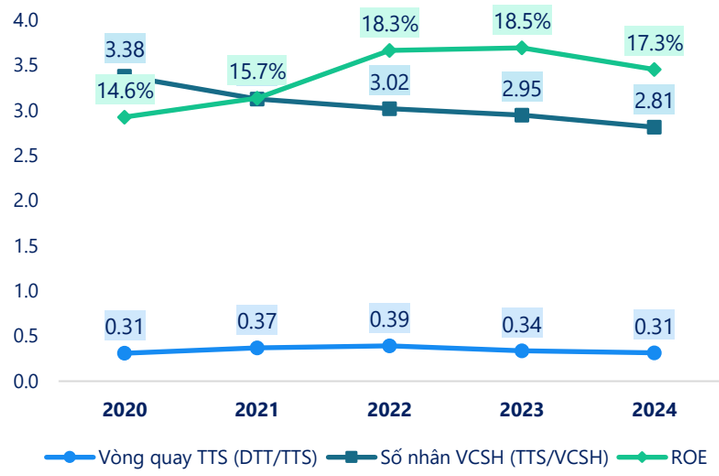

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.81** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

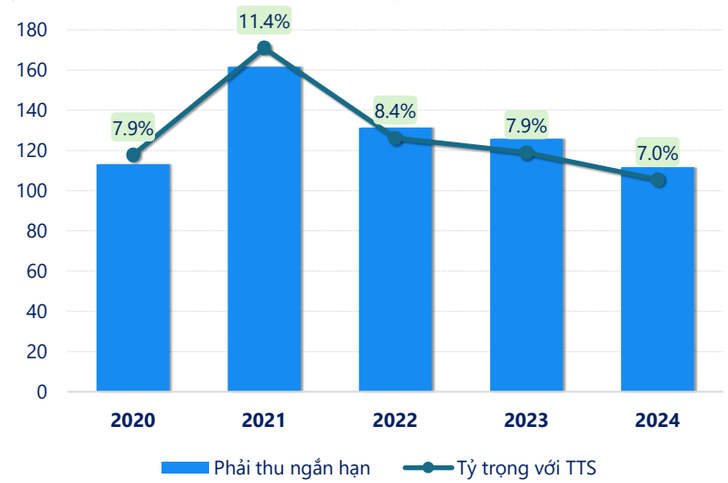

Hàng tồn kho

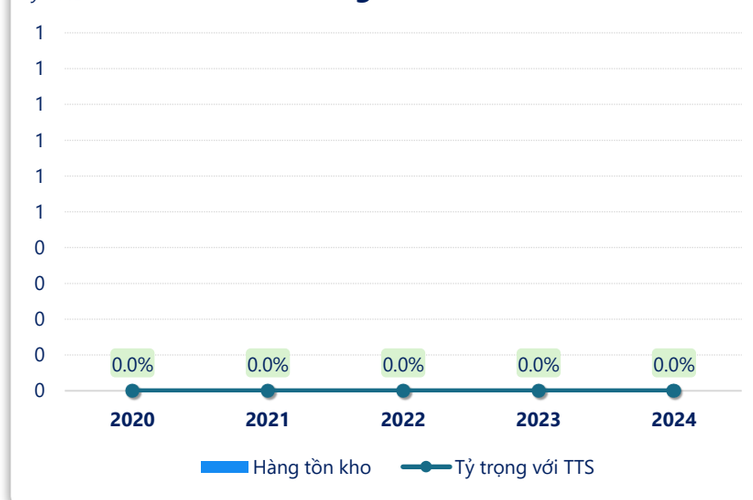

Chỉ số thanh khoản

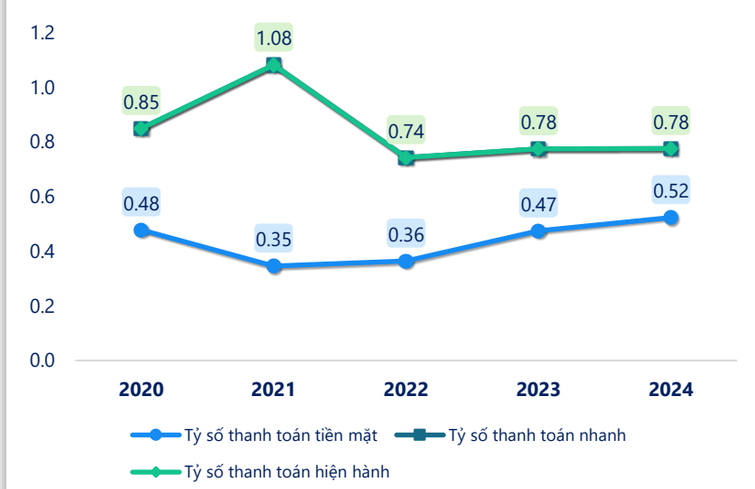

Nợ vay

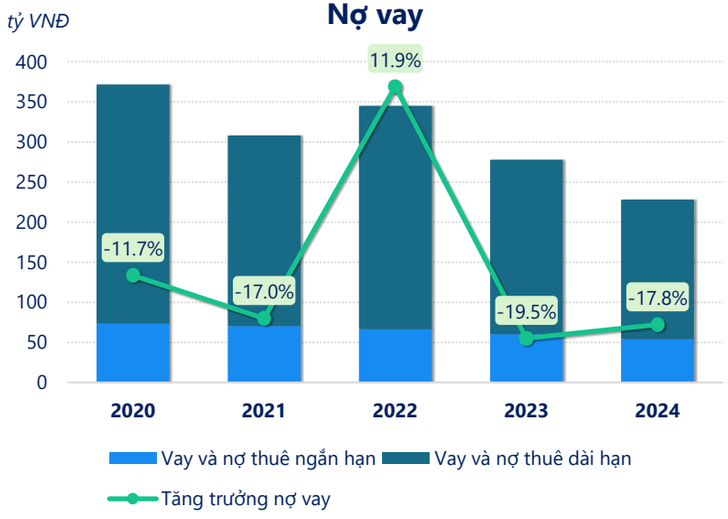

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

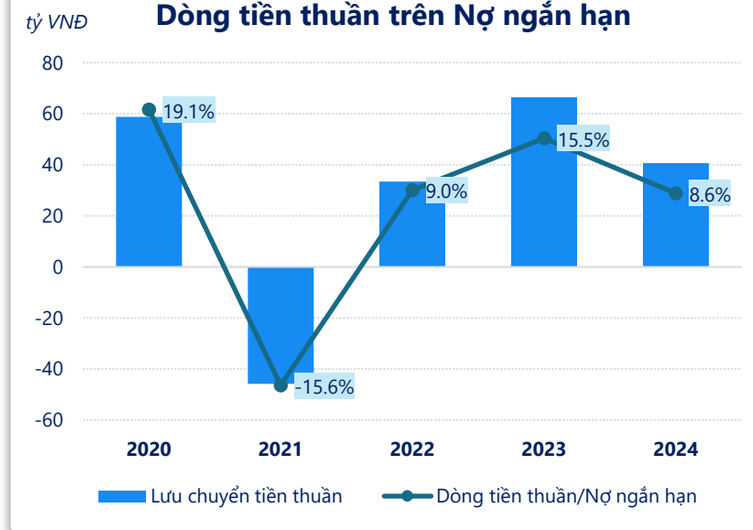

Vốn chủ sở hữu

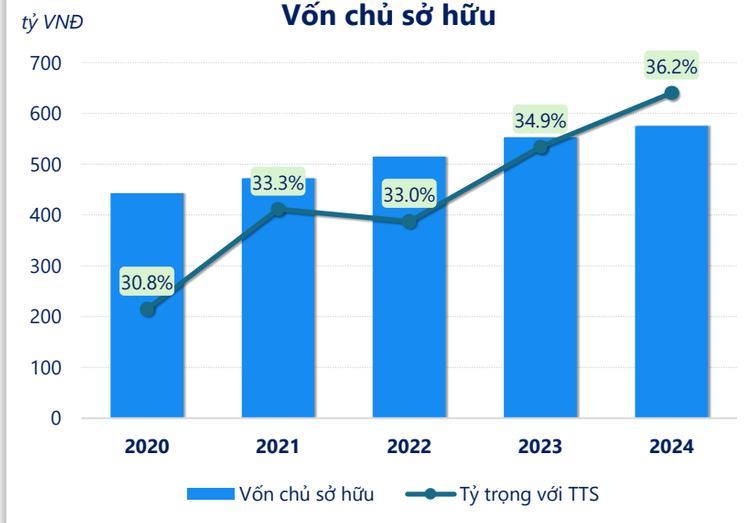

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình (HSX: ILB)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,587**	**1,586**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	369	333	10.7%
Tiền và tương đương tiền	242	204	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.4	0	
Phải thu ngắn hạn	112	126	-11.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	3.34	-67.7%
Tài sản dài hạn	**1,218**	**1,253**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	2.69	2.69	0.0%
Tài sản cố định	741	814	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.24	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**465**	**429**	**8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,012	1,033	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**475**	**430**	**10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.9	60.0	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	225	229	-1.6%
Nợ dài hạn	537	603	-10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	174	218	-19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**553**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**553**	**4.0%**
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**456**	**530**	**583**	**532**	**496**
Giá vốn hàng bán	298	362	381	321	306
Lợi nhuận gộp	**158**	**167**	**202**	**210**	**190**
Doanh thu HĐTC	3.89	2.56	5.94	8.99	12.5
Chi phí TC	34.3	26.5	25.1	27.5	23.6
Chi phí lãi vay	**32.9**	**25.4**	**24.1**	**27.2**	**20.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.68	3.83	3.98	3.78	4.17
Chi phí QLDN	39.0	42.9	55.6	57.9	46.8
LN thuần từ HĐKD	**85.8**	**96.8**	**123**	**130**	**128**
Lợi nhuận khác	0.05	-1.11	-0.37	-0.49	0.70
LN trước thuế	**85.8**	**95.6**	**123**	**130**	**129**
Lợi nhuận sau thuế	**69.3**	**76.9**	**96.7**	**104**	**103**
LNST của CĐ cty mẹ	**63.7**	**71.7**	**90.4**	**98.5**	**97.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	173	127	187	198
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.8	-118	-91.1	-2.71	-53.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.3	-101	-2.84	-118	-104
Tiền đầu kỳ	88.8	147	101	136	204
Lưu chuyển tiền thuần	**58.7**	**-45.8**	**33.4**	**66.5**	**40.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.27	-0.03	1.06	1.78	3.93
Tiền cuối kỳ	147	101	136	204	249